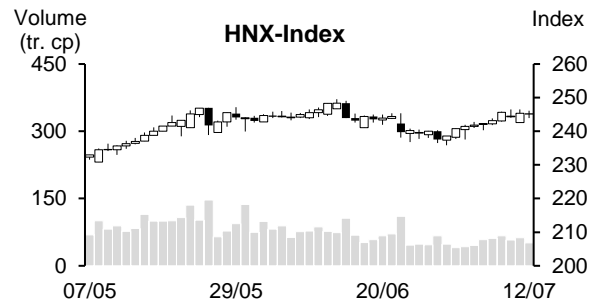
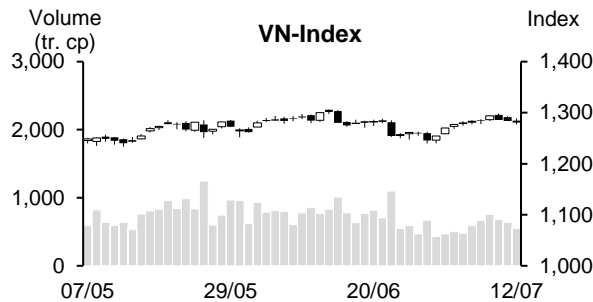


12/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,280.75	-0.24%	1,301.81	-0.34%	245.02	-0.15%
Tổng KLGD (tr. cp)	606.57	-13.04%	193.44	-19.33%	54.27	-17.15%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	547.09	-14.06%	161.68	-18.05%	51.27	-18.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	641.81	-14.76%	220.18	-26.57%	58.33	-12.11%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,263	-17.63%	6,208	-21.94%	1,129	-23.25%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,775	-16.69%	5,314	-18.30%	1,030	-25.48%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,921	-18.59%	7,230	-26.51%	1,199	-14.07%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	140	27%	9	30%	62	28%
Số mã giảm	298	58%	16	53%	97	43%
Số mã đứng giá	76	15%	5	17%	64	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp với diễn biến giằng co biên độ hẹp của các chỉ số chính. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo của số mã giảm giá trong xuyên suốt phiên giao dịch. Tuy nhiên, trong bối cảnh thanh khoản sụt giảm và các nhà đầu tư đứng ngoài quan sát, áp lực bán ở các nhóm ngành trụ cột nhìn chung không mạnh. Ở chiều ngược lại, vẫn có một vài cổ phiếu Bluechips riêng lẻ tăng tốt, góp phần giữ nhịp cho thị trường như GVR, VIC, VJC. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ nổi bật một vài cái tên như phân bón, dược phẩm y tế, thủy sản, xi măng. Về giao dịch của khối ngoại, áp lực bán của khối này đã quay trở lại trong phiên hôm nay, tập trung chủ yếu ở bộ đôi VHM và MWG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên giảm điểm. Tín hiệu xuất hiện nến giằng co dạng Spinning kèm khối lượng tiếp tục sụt giảm. Tín hiệu vẫn đang cho thấy áp lực bán yếu, phù hợp với kỳ vọng nhịp điều chỉnh tích cực. Chỉ số hiện đang gần hỗ trợ quanh 1270, sẽ cần một phiên tăng cầu tốt trở lại để xác nhận kết thúc điều chỉnh. Đối với HNX-Index, chỉ số có phiên giảm nhẹ trở lại, vẫn đang duy trì tín hiệu giằng co ngắn trong biên 242-246. Nếu có phiên break thì khả năng có thể tiến tới vượt đỉnh 250, trường hợp nếu thủng thì kỳ vọng vẫn giữ được trên hỗ trợ 240-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng ở mức trung bình và chờ tín hiệu điều chỉnh tích cực để gia tăng thêm, ưu tiên chú ý các nhóm như Ngân hàng, BĐS, Bán lẻ, Dầu khí, Xuất nhập khẩu, Thép, Vận tải biển, Khu công nghiệp, Phân bón.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua IJC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IJC	Mua	15/07/2024	15.70	15.70	0.0%	18.0	14.6%	14.85	-5.4%	Tín hiệu cho khả năng quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	11/06/2024	19.00	18.05	5.3%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	20/06/2024	97.7	96.8	0.9%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	DPR	Mua	27/06/2024	44.45	43.4	2.4%	51	17.5%	40.8	-6%	
4	MSH	Mua	28/06/2024	49.30	48.2	2.3%	52.5	8.9%	46	-5%	
5	KDH	Mua	03/07/2024	38.00	37.9	0.3%	42	10.8%	36	-5%	
6	PLX	Mua	04/07/2024	46.30	41.85	10.6%	49	17%	39.9	-5%	
7	HSG	Mua	08/07/2024	24.9	24.95	-0.2%	29	16%	23.5	-6%	
8	GVR	Mua	09/07/2024	37.9	36.5	3.8%	41	12%	34.5	-5%	
9	CTD	Mua	10/07/2024	73.6	74.3	-0.9%	90	21%	70	-6%	
10	MSN	Mua	11/07/2024	74.8	76.8	-2.6%	85	11%	73	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Sản lượng nhập khẩu HRC 6 tháng bằng 173% sản xuất trong nước

Theo dữ liệu Hải quan, tính riêng tháng 6/2024, Việt Nam nhập khẩu 886.000 tấn thép cuộn cán nóng (HRC), bằng 151% sản xuất trong nước. Trong đó, lượng thép nhập từ Trung Quốc chiếm 77%. Lũy kế 6 tháng đầu năm, sản lượng thép cán nóng nhập khẩu đạt gần 6 triệu tấn, tăng 32% so với cùng kỳ 2023. Lượng nhập khẩu này bằng 173% so với sản xuất trong nước. Trong đó, lượng thép nhập từ Trung Quốc chiếm 74%. Giá trị kim ngạch nhập khẩu HRC 6 tháng đạt 3,46 tỷ USD, riêng Trung Quốc chiếm 2,5 tỷ USD.

Ngành dệt may kỳ vọng tăng trưởng mạnh về cuối năm

Trong 6 tháng đầu năm 2024, dệt may là một trong số ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu đứng trong top đầu cả nước với 16,282 tỷ USD, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Ngành dệt may Việt Nam có sự khởi sắc là do hầu hết các thị trường lớn như Mỹ, châu Âu kiềm chế được lạm phát giúp sức mua tăng lên. Lượng hàng tồn kho trong năm 2023 của các nhãn hàng đã giảm.

Ông Cao Hữu Hiếu, Tổng giám đốc Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho hay, hầu hết doanh nghiệp ngành may đã có đủ đơn hàng sản xuất tới hết quý III/2024 và tiếp tục đàm phán ký kết cho quý IV/2024 - mùa cao điểm sản xuất cho các đơn hàng dịp Noel và Tết. Ông Hiếu dự báo kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam năm 2024 tăng từ 8-10% so với năm 2023.

Sáu tháng đầu năm, tín dụng TP HCM tăng trưởng 4%

Ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TP HCM cho biết tín dụng tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Riêng tháng 6/2024, tín dụng đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các tháng đầu năm, tăng 2.03%. Sáu tháng đầu năm, tín dụng tăng 4% so với đầu năm và tăng 11.06% so với cùng kỳ.

Giá vàng nhẫn tăng dựng đứng vượt mốc 77 triệu đồng/lượng

Sáng 12/7, giá vàng nhẫn trơn trong nước đồng loạt tăng mạnh sau khi giá vàng thế giới vượt mốc 2.400 USD/ounce tối 11/7. Tại Công ty SJC, giá vàng nhẫn trơn hiện ở mức 75,1-76,8 triệu đồng/lượng, tăng 600 nghìn đồng/lượng so với hôm qua. Tập đoàn DOJI tăng 800 triệu đồng/lượng lên 76,15-77,4 triệu đồng/lượng.

Giá vàng SJC đầu giờ sáng 12/7 không thay đổi, vẫn 75 triệu đồng/lượng chiều mua và 77 triệu đồng/lượng chiều bán. Nếu không thay đổi, giá vàng SJC đánh dấu 37 ngày đứng im bất động và sẽ chính thức xuống thấp hơn giá vàng nhẫn, là điều chưa từng xảy ra kể từ khi độc quyền thương hiệu SJC.

Đêm qua 11/7 (giờ Việt Nam), giá vàng thế giới tăng phi mã lên 2.417 USD/ounce. Đến 8h30 sáng 12/7, giá vàng thế giới đứng ở mức 2.408 USD/ounce. Quy đổi theo tỷ giá VND/USD, giá vàng thế giới hiện tương đương với 74 triệu đồng/lượng, chưa bao gồm thuế, phí.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu tháng 6 của Viettel Construction (CTR) vượt nghìn tỷ, tăng trưởng 2 con số

Tổng CTCP Công trình Viettel (Viettel Construction - mã CTR) vừa công bố kết quả kinh doanh tháng 6 với doanh thu đạt hơn 1.045 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ 2023. Lợi nhuận trước thuế đạt 55,9 tỷ đồng, tăng trưởng 8% so với tháng 6/2023.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Viettel Construction ghi nhận doanh thu đạt 5.652 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 305,6 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 11% và 5% so với cùng kỳ 2023. Với kết quả đạt được, tổng công ty đã hoàn thành 45% kế hoạch doanh thu và 46% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

Hai doanh nghiệp đầu ngành nước hé lộ lợi nhuận 6 tháng

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HOSE: TDM) và CTCP - Tổng Công ty nước - Môi trường Bình Dương (Biwase, HOSE: BWE) đã công bố ước kết quả kinh doanh nửa đầu năm 2024.

Sáu tháng đầu năm, Biwase ước đạt 1,874 tỷ đồng tổng doanh thu, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023. Lãi sau thuế khoảng 302 tỷ đồng, giảm 9%. Doanh nghiệp nước chưa ghi nhận doanh thu gần 214 tỷ đồng từ lĩnh vực xử lý chất thải và xử lý nước thải. Sau 6 tháng, Công ty thực hiện được 46% chỉ tiêu doanh thu và 43% mục tiêu lợi nhuận năm.

Tại TDM, tổng doanh thu 6 tháng ước gần 298 tỷ đồng, giảm 10% so với cùng kỳ, thực hiện được 57% kế hoạch năm. Lãi sau thuế khoảng 82 tỷ đồng, lao dốc 55% và đạt 42% kế hoạch năm.

TDM là cổ đông chiến lược của BWE, đang sở hữu 37.42% vốn, nhưng xét về quy mô và hiệu quả kinh doanh có sự chênh lệch khá lớn. Hai doanh nghiệp đều chịu trách nhiệm cung cấp nước sạch cho toàn bộ tỉnh Bình Dương.

Thủy sản Mekong lỗ 4 quý liên tiếp

Công ty Cổ phần Thủy sản Mekong (Mã: AAM) vừa công bố báo cáo tài chính quý II với doanh thu sụt giảm 16% còn 34 tỷ đồng. Giá vốn thậm chí cao hơn nên công ty bị lỗ 155 triệu đồng. Khấu trừ chi phí, công ty bị lỗ sau thuế hơn 1,6 tỷ đồng. Đây là quý lỗ thứ 4 liên tiếp của doanh nghiệp xuất khẩu cá tra này dù bối cảnh ngành được dự báo có sự hồi phục.

Tính lũy kế 6 tháng đầu năm, Thủy sản Mekong ghi nhận doanh thu giảm nhẹ 3% về dưới 69 tỷ đồng và vẫn lỗ gộp 918 triệu đồng. Lỗ sau thuế từ đầu năm là gần 3,7 tỷ đồng, tiêu cực hơn nhiều so với mức lãi 2,1 tỷ đồng cùng kỳ.

Năm nay, công ty đặt kế hoạch sản lượng chế biến bằng sản lượng tiêu thụ ở khoảng 3.360 tấn, trung bình 280 tấn/tháng. Mục tiêu doanh thu 160 tỷ đồng, tăng 9% và chỉ tiêu lãi trước thuế 1 tỷ đồng, tăng 25%. Cổ tức từ 2% trở lên. Với kết quả trên, công ty mới hoàn thành được 43% mục tiêu doanh thu và ngày càng cách xa kế hoạch lợi nhuận cả năm, sau nửa chặng đường năm 2024.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	37,900	2.57%	0.07%
VIC	41,750	1.58%	0.05%
FPT	133,800	0.60%	0.02%
VJC	102,000	0.99%	0.01%
VHC	74,800	2.19%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CSC	35,500	9.91%	0.04%
DHT	60,500	2.20%	0.03%
MBS	35,100	0.57%	0.03%
KSV	36,100	1.12%	0.02%
IDJ	6,900	6.15%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,600	-0.57%	-0.05%
HPG	28,500	-1.21%	-0.04%
MSN	74,800	-1.32%	-0.03%
BID	46,600	-0.43%	-0.02%
CTG	32,000	-0.62%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	14,000	-3.45%	-0.10%
CEO	17,600	-2.22%	-0.05%
PVS	42,700	-0.70%	-0.04%
IDC	61,200	-0.65%	-0.04%
VCS	75,400	-0.79%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	28,500	-1.21%	18,069,224
HSG	24,900	0.20%	17,982,070
VPB	19,000	-0.26%	16,055,981
SHB	11,850	0.00%	14,698,726
HAG	12,200	1.24%	11,477,119

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBS	35,100	0.57%	4,308,483
SHS	17,500	-0.57%	3,931,265
IDJ	6,900	6.15%	3,562,824
CEO	17,600	-2.22%	3,425,474
TNG	25,600	1.99%	2,897,060

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MWG	64,800	0.00%	565.7
HPG	28,500	-1.21%	518.5
FPT	133,800	0.60%	477.3
HSG	24,900	0.20%	443.2
DBC	34,000	-1.59%	341.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBS	35,100	0.57%	151.4
PVS	42,700	-0.70%	96.9
TNG	25,600	1.99%	74.2
SHS	17,500	-0.57%	69.0
CEO	17,600	-2.22%	61.1

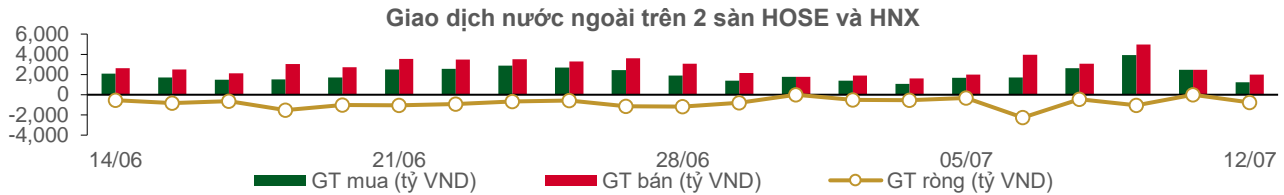
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	16,290,570	311.03
VHM	6,760,000	260.26
ACB	7,646,400	173.54
SSB	7,800,000	163.02
KOS	1,933,000	81.38

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,854,500	73.99
HVT	115,038	9.73
IDC	90,000	5.61
NDN	350,000	4.20
SHS	170,000	2.99

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.38	1,198.29	58.54	1,960.22	(18.16)	(761.93)
HNX	1.42	33.38	1.33	32.75	0.08	0.63
Tổng 2 sàn	41.80	1,231.67	59.87	1,992.97	(18.08)	(761.30)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	29,750	3,840,800	114.75
FPT	133,800	596,119	79.69
HDB	24,150	3,229,300	77.98
HPG	28,500	2,218,080	63.79
VCB	87,600	675,500	59.54

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	61,200	141,200	8.70
PVS	42,700	150,200	6.41
LAS	28,100	162,200	4.54
TIG	15,600	174,100	2.71
DTD	33,400	69,800	2.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	38,500	8,235,620	317.08
MWG	64,800	2,662,639	172.20
FPT	133,800	956,655	128.11
STB	29,750	4,238,273	126.72
MSN	74,800	1,158,066	87.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	61,200	106,200	6.55
VGS	42,200	131,200	5.46
BVS	45,000	102,100	4.58
MBS	35,100	53,712	1.89
DHT	60,500	24,700	1.47

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TPB	17,950	2,355,100	42.21
DGC	125,500	216,500	27.17
PLX	46,300	559,910	26.11
HDG	31,400	621,600	19.42
GMD	84,000	190,077	15.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	42,700	140,198	5.98
LAS	28,100	162,200	4.54
TIG	15,600	148,300	2.31
IDC	61,200	35,000	2.15
DTD	33,400	46,200	1.50

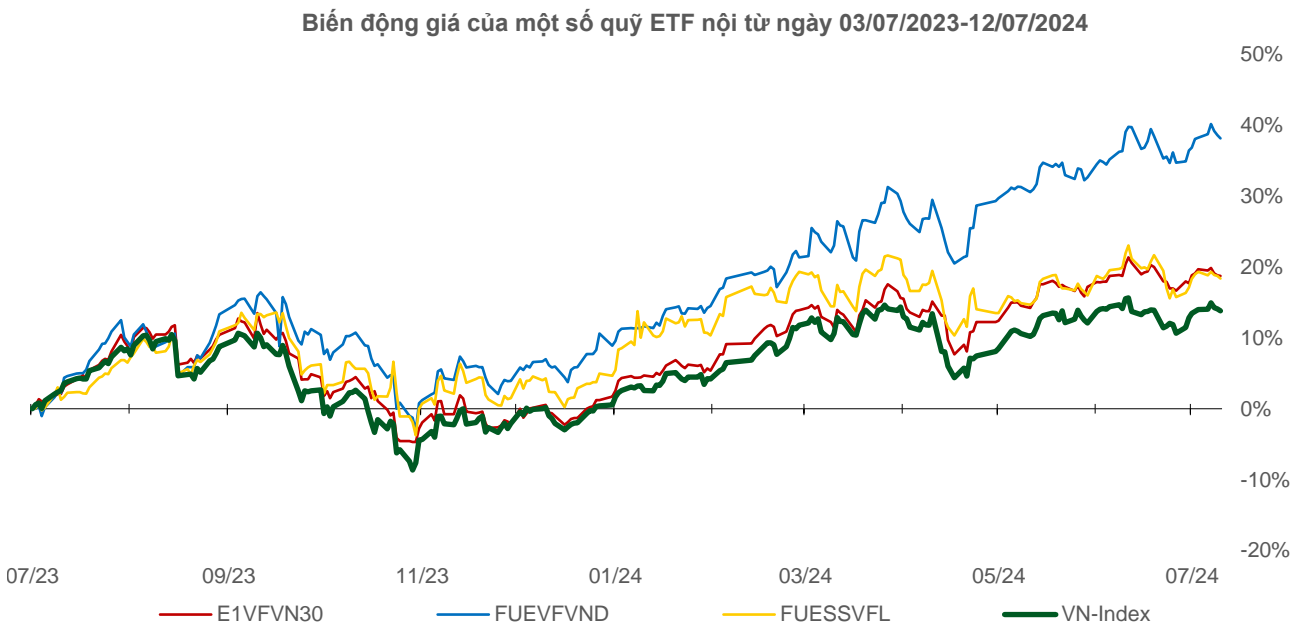
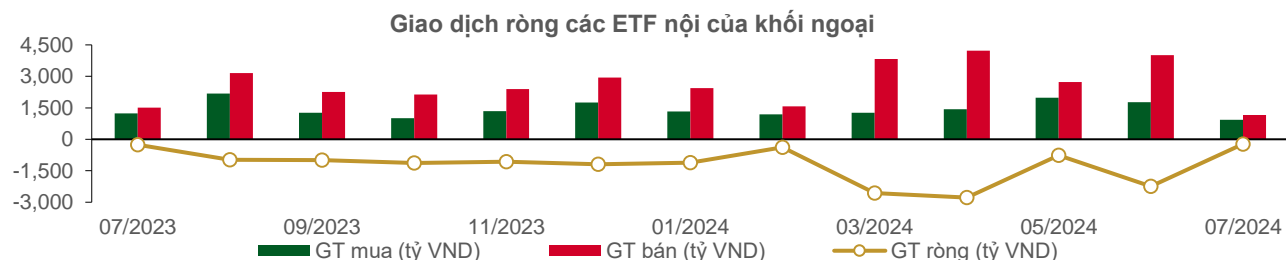
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	38,500	(7,897,820)	(304.07)
MWG	64,800	(1,920,339)	(124.11)
MSN	74,800	(1,057,956)	(79.60)
TCB	22,800	(2,167,800)	(49.52)
FPT	133,800	(360,536)	(48.42)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VGS	42,200	(110,300)	(4.59)
BVS	45,000	(102,100)	(4.58)
TVC	11,400	(114,800)	(1.31)
CEO	17,600	(69,300)	(1.25)
PVI	56,800	(20,000)	(1.14)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,800	0.0%	1,959,687	44.70	E1VFN30	41.52	41.24	0.29
FUEMAV30	15,660	0.1%	4,528	0.07	FUEMAV30	0.02	0.00	0.01
FUESSV30	16,160	0.0%	6,410	0.10	FUESSV30	0.00	0.06	(0.06)
FUESSV50	19,780	0.2%	20,317	0.40	FUESSV50	0.04	0.25	(0.20)
FUESSVFL	20,810	-0.3%	1,616,815	33.66	FUESSVFL	18.78	20.61	(1.83)
FUEVFN30	33,020	-0.3%	824,165	27.28	FUEVFN30	14.20	13.47	0.73
FUEVN100	17,800	-0.1%	130,633	2.32	FUEVN100	0.15	1.68	(1.53)
FUEIP100	8,990	-0.1%	3,100	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,700	-0.5%	1,402	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	12,380	-0.3%	17,344	0.21	FUEDCMID	0.00	0.21	(0.21)
FUEKIVFS	12,420	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,890	-0.9%	300	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,150	0.4%	9,100	0.11	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,593,801	108.90	Tổng cộng	74.71	77.53	(2.82)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,030	-3.3%	11,770	73	24,000	1,927	(103)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	890	-6.3%	51,190	87	24,000	814	(76)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,170	-3.6%	3,190	6	24,000	2,212	42	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	640	-5.9%	55,130	38	24,000	621	(19)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	730	-9.9%	1,320	90	24,000	282	(448)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	9,350	2.1%	1,070	20	133,800	8,963	(387)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,570	1.8%	4,590	26	133,800	5,539	(31)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	6,050	1.5%	5,150	179	133,800	5,659	(391)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	7,220	0.1%	570	6	133,800	7,329	109	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,700	0.0%	6,010	130	133,800	3,652	(48)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	2,210	-0.9%	22,340	145	133,800	1,577	(633)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	1,040	-4.6%	2,100	69	28,500	932	(108)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2322	850	-13.3%	4,620	3	28,500	739	(111)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,430	-10.1%	46,320	20	28,500	1,386	(44)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	900	4.7%	33,250	87	28,500	750	(150)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	840	-4.6%	19,460	118	28,500	757	(83)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	840	-6.7%	70,590	146	28,500	761	(79)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	680	-2.9%	125,800	179	28,500	583	(97)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	920	-7.1%	112,580	83	28,500	816	(104)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,860	-5.6%	8,170	174	28,500	2,146	(714)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	880	-12.0%	8,190	6	28,500	798	(82)	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	920	-2.1%	1,970	130	28,500	801	(119)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,600	-4.8%	81,310	311	28,500	1,738	138	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	800	-3.6%	6,170	235	28,500	779	(21)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	740	-7.5%	2,940	90	28,500	570	(170)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	810	-8.0%	1,850	123	28,500	630	(180)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,150	-1.8%	31,140	20	23,000	1,977	(173)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	950	-4.0%	74,400	26	23,000	894	(56)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,340	-2.9%	50,390	179	23,000	1,078	(262)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	750	-2.6%	113,790	38	23,000	720	(30)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,460	-4.0%	2,820	69	23,000	1,411	(49)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	2,340	42.7%	98,890	311	23,000	1,288	(1,052)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,240	-3.9%	300	145	23,000	931	(309)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,410	0.0%	0	235	23,000	1,088	(322)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	70	-12.5%	41,260	20	74,800	10	(60)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	540	-10.0%	418,110	87	74,800	355	(185)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	390	-22.0%	48,020	83	74,800	229	(161)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,130	5.6%	590	174	74,800	480	(650)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,200	-7.7%	2,010	235	74,800	824	(376)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	1,200	-6.3%	5,720	123	74,800	733	(467)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	1,030	-3.7%	1,230	153	74,800	538	(492)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	2,270	-1.3%	10,710	20	64,800	2,178	(92)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,530	-3.4%	1,400	26	64,800	2,552	22	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,760	-1.7%	103,690	179	64,800	1,591	(169)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,900	-3.3%	8,430	40	64,800	2,894	(6)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,900	1.0%	1,240	6	64,800	3,859	(41)	41,670	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,470	-5.7%	87,320	311	64,800	2,525	55	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,700	0.0%	1,500	145	64,800	1,525	(175)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,060	-3.7%	19,240	235	64,800	1,825	(235)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,290	-3.0%	3,920	90	64,800	1,035	(255)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	1,370	-1.4%	28,260	83	15,200	1,177	(193)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,620	-0.6%	15,830	174	15,200	1,222	(398)	13,460	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSHB2305	320	0.0%	450	83	11,850	111	(209)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	950	-3.1%	1,110	174	11,850	434	(516)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2313	150	-6.3%	18,610	69	29,750	104	(46)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	230	-8.0%	19,800	20	29,750	134	(96)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	100	-16.7%	170,290	26	29,750	91	(9)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	350	-5.4%	26,070	179	29,750	292	(58)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	180	-10.0%	59,160	83	29,750	123	(57)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,000	-2.9%	70,530	174	29,750	732	(268)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,220	-1.6%	27,190	40	29,750	1,121	(99)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	730	-4.0%	65,180	130	29,750	647	(83)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,450	-3.3%	72,320	311	29,750	1,558	108	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	930	0.0%	0	145	29,750	777	(153)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,100	0.0%	0	235	29,750	901	(199)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,160	-0.9%	6,570	123	29,750	942	(218)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	1,080	-5.3%	1,580	90	29,750	898	(182)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	630	-3.1%	1,260	153	29,750	516	(114)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,720	-1.6%	30	20	22,800	3,335	(385)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,190	-1.0%	2,890	73	22,800	3,976	(214)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,630	-1.2%	98,380	87	22,800	1,539	(91)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	730	-4.0%	1,250	153	22,800	366	(364)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	750	-10.7%	10,920	83	17,950	345	(405)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	1,070	-1.8%	880	145	17,950	832	(238)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	20	-33.3%	13,140	20	38,500	0	(20)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	90	12.5%	261,000	87	38,500	37	(53)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	100	0.0%	100	83	38,500	25	(75)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	750	0.0%	0	174	38,500	149	(601)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,200	4.4%	2,810	235	38,500	981	(219)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	960	5.5%	13,750	145	38,500	789	(171)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	910	0.0%	6,080	123	38,500	757	(153)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	630	-1.6%	1,730	153	38,500	469	(161)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	700	-4.1%	44,600	26	21,300	666	(34)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	530	-1.9%	45,860	179	21,300	414	(116)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,940	-1.0%	1,800	40	21,300	2,792	(148)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	500	-7.4%	21,760	38	21,300	488	(12)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	970	1.0%	11,070	311	21,300	886	(84)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	530	-1.9%	1,210	90	21,300	271	(259)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	550	-1.8%	1,270	123	21,300	271	(279)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	100	66.7%	13,010	26	41,750	8	(92)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	130	-13.3%	39,490	87	41,750	56	(74)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	200	5.3%	10,100	83	41,750	38	(162)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	500	4.2%	8,960	174	41,750	225	(275)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,000	4.2%	22,010	145	41,750	689	(311)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	640	8.5%	1,560	153	41,750	417	(223)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	700	7.7%	15,510	90	41,750	507	(193)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	40	0.0%	36,200	26	66,300	0	(40)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	410	-2.4%	8,090	179	66,300	90	(320)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	110	-15.4%	9,840	83	66,300	3	(107)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	720	-4.0%	107,790	174	66,300	48	(672)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,300	-2.3%	14,190	311	66,300	774	(526)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	650	-12.2%	9,630	145	66,300	281	(369)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	950	-5.0%	113,270	123	66,300	220	(730)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,140	-3.4%	1,680	90	66,300	398	(742)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	480	-4.0%	95,990	20	19,000	353	(127)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	50	-28.6%	162,410	26	19,000	18	(32)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	240	0.0%	240,340	179	19,000	156	(84)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	240	-14.3%	11,830	83	19,000	90	(150)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	940	2.2%	81,950	174	19,000	385	(555)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	390	-11.4%	8,510	38	19,000	324	(66)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	480	-5.9%	4,950	69	19,000	312	(168)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,540	-2.5%	10,780	311	19,000	1,153	(387)	19,940	1.9	19/05/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2402	1,120	-4.3%	8,170	145	19,000	868	(252)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,350	-6.3%	13,570	235	19,000	1,118	(232)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	820	-5.8%	5,120	90	19,000	565	(255)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	860	-4.4%	1,500	123	19,000	584	(276)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	920	-4.2%	1,450	153	19,000	589	(331)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2313	30	0.0%	2,390	20	20,750	0	(30)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	150	-6.3%	40,460	87	20,750	5	(145)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	100	-9.1%	10,920	83	20,750	4	(96)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	580	-4.9%	360	174	20,750	66	(514)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	30	0.0%	46,840	6	20,750	0	(30)	24,000	3.0	18/07/2024
CVRE2401	620	1.6%	18,960	145	20,750	433	(187)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	620	-1.6%	100	235	20,750	403	(217)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	510	0.0%	6,670	123	20,750	289	(221)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	710	0.0%	20,590	90	20,750	464	(246)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
GEG	HOSE	16,550	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	78,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	74,800	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,637	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	73,600	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	81,600	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	125,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	51,200	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	29,850	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	66,300	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	24,150	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	34,350	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	38,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,800	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,450	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	15,200	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	21,950	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,300	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	38,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	49,300	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	81,400	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	28,600	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	61,200	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,000	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,600	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,600	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	22,800	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,000	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,950	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,450	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,000	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	19,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,750	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	31,250	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,850	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	64,800	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	175,500	119,200	10/01/2024	305

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

DGW	HOSE	64,900	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,700	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	56,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	28,500	31,200	10/01/2024	15,721
ANV	HOSE	35,950	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	52,900	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	46,300	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	42,700	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	43,000	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	20,750	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912